



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

# CÔNG BÁO

*Thành phố Hồ Chí Minh*

Số 179 + 180

Ngày 15 tháng 3 năm 2025

## MỤC LỤC

Trang

### VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

#### ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

24-01-2025-	Quyết định số 379/QĐ-UBND về công bố danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực Xuất bản, In và Phát hành thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Thông tin và Truyền thông.	2
24-01-2025-	Quyết định số 380/QĐ-UBND về việc công bố danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực hoạt động khoa học và công nghệ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Khoa học và Công nghệ.	13
05-02-2025-	Quyết định số 421/QĐ-UBND về phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu huyện Củ Chi.	32

## VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

### ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 379/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 01 năm 2025

### QUYẾT ĐỊNH

Về công bố danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực Xuất bản, In và Phát hành  
thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Thông tin và Truyền thông

### CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật  
sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền  
địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ  
về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm  
2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến  
kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ  
trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục  
hành chính;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông tại Tờ trình số 11/TTr-  
STTTT ngày 23 tháng 01 năm 2025.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công bố kèm theo Quyết định này danh mục 09 thủ tục hành chính được

sửa đổi, bổ sung lĩnh vực Xuất bản, In và Phát hành thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Thông tin và Truyền thông.

Danh mục thủ tục hành chính được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân Thành phố tại <https://hochiminhcity.gov.vn/chinhquyen> (CÔNG BỐ TTHC, THỦ TỤC HÀNH CHÍNH, Công bố thủ tục hành chính).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Bãi bỏ nội dung công bố thủ tục:

- Thứ tự B.I.1, B.II.1 tại danh mục thủ tục hành chính ban hành kèm theo Quyết định số 3077/QĐ-UBND ngày 07 tháng 8 năm 2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố về việc công bố danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực Báo chí, Xuất bản, In và Phát hành thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Thông tin và Truyền thông.

- Thứ tự II.1, II.2, II.3, II.4, III.2, III.3, III.4 tại danh mục thủ tục hành chính ban hành kèm theo Quyết định số 1545/QĐ-UBND ngày 07 tháng 5 năm 2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố về việc công bố danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực Xuất bản, In và Phát hành thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Thông tin và Truyền thông.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**CHỦ TỊCH**

**Phan Văn Mãi**

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG LĨNH VỰC XUẤT BẢN, IN VÀ PHÁT HÀNH THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 379/QĐ-UBND ngày 24 tháng 01 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố)

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
I.	Lĩnh vực Xuất bản				
1.	Cấp giấy phép xuất bản tài liệu không kinh doanh	15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định	Sở Thông tin và Truyền thông (số 59, Đường Lý Tự Trọng, Phường Bến Nghé, Quận 1)	<div>- Tài liệu in trên giấy: 15.000 đồng/trang quy chuẩn; - Tài liệu điện tử dưới dạng đọc: 6.000 đồng/phút; - Tài liệu điện tử dưới dạng nghe, nhìn: 27.000 đồng/phút.</div>	<div>- Luật Xuất bản ngày 20 tháng 11 năm 2012. - Nghị định số 195/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xuất bản. - Thông tư số 214/2016/TT-BTC ngày 10 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí thẩm định nội dung tài liệu không kinh doanh để cấp giấy phép xuất bản, lệ phí cấp giấy phép nhập khẩu xuất bản phẩm không kinh doanh và lệ phí đăng ký nhập khẩu xuất bản phẩm để kinh doanh. - Thông tư số 01/2020/TT-BTTTT ngày 07 tháng 02 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi</div>

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
					<p>tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật xuất bản và Nghị định số 195/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật xuất bản.</p> <p>- Thông tư số 23/2023/TT-BTTTT ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2020/TT-BTTTT ngày 07 tháng 02 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật xuất bản và Nghị định số 195/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật xuất bản.</p> <p>- Thông tư số 11/2022/TT-BTTTT ngày 29 tháng 7 năm 2022 của Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Thông tin và Truyền thông thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Phòng Văn hóa và Thông tin thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện.</p> <p>- Quyết định 04/2023/QĐ-UBND ngày 17</p>

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
					<p>tháng 01 năm 2023 của Ủy ban nhân dân thành phố về ban hành chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Thông tin và Truyền thông Thành phố Hồ Chí Minh.</p> <p>- Quyết định số 44/QĐ-BTTTT ngày 15 tháng 01 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực Xuất bản, In và Phát hành thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ thông tin và Truyền thông.</p>
<b>II.</b>	<b>Lĩnh vực in</b>				
1.	Cấp giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm	15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định	Sở Thông tin và Truyền thông (số 59, Đường Lý Tự Trọng, Phường Bến Nghé, Quận 1)	Không	<p>- Luật Xuất bản ngày 20 tháng 11 năm 2012.</p> <p>- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018.</p> <p>- Nghị định số 195/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xuất bản.</p> <p>- Nghị định số 150/2018/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2018 sửa đổi một số Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh</p>
2.	Cấp lại giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định	Sở Thông tin và Truyền thông (số 59, Đường Lý Tự Trọng, Phường Bến Nghé, Quận 1)	Không	

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
3.	Cấp đổi giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định	Sở Thông tin và Truyền thông (số 59, Đường Lý Tự Trọng, Phường Bến Nghé, Quận 1)	Không	doanh và thủ tục hành chính trong lĩnh vực thông tin và truyền thông. - Thông tư số 01/2020/TT-BTTTT ngày 07 tháng 02 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật xuất bản và Nghị định số 195/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật xuất bản.
4.	Cấp giấy phép in gia công xuất bản phẩm cho nước ngoài	10 ngày kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ theo quy định	Sở Thông tin và Truyền thông (số 59, Đường Lý Tự Trọng, Phường Bến Nghé, Quận 1)	Không	- Thông tư số 23/2023/TT-BTTTT ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2020/TT-BTTTT ngày 07 tháng 02 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật xuất bản và Nghị định số 195/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật xuất bản. - Thông tư số 11/2022/TT-BTTTT ngày 29 tháng 7 năm 2022 của Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn chức năng,

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
					<p>nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Thông tin và Truyền thông thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Phòng Văn hóa và Thông tin thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện.</p> <p>- Quyết định 04/2023/QĐ-UBND ngày 17 tháng 01 năm 2023 của Ủy ban nhân dân thành phố về ban hành chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Thông tin và Truyền thông Thành phố Hồ Chí Minh.</p> <p>- Quyết định số 44/QĐ-BTTTT ngày 15 tháng 01 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực Xuất bản, In và Phát hành thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ thông tin và Truyền thông.</p>
<b>III.</b>	<b>Lĩnh vực Phát hành xuất bản phẩm</b>				
1.	Cấp giấy phép nhập khẩu xuất bản phẩm không kinh doanh	15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định	Sở Thông tin và Truyền thông (số 59, Đường Lý Tự Trọng, Phường Bến Nghé, Quận 1)	50.000 đồng/hồ sơ	<p>- Luật Xuất bản ngày 20 tháng 11 năm 2012.</p> <p>- Nghị định số 195/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xuất bản.</p> <p>- Thông tư số 214/2016/TT-BTC ngày 10</p>



TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
					<p>tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí thẩm định nội dung tài liệu không kinh doanh để cấp giấy phép xuất bản, lệ phí cấp giấy phép nhập khẩu xuất bản phẩm không kinh doanh và lệ phí đăng ký nhập khẩu xuất bản phẩm để kinh doanh.</p> <p>- Thông tư số 01/2020/TT-BTTTT ngày 07 tháng 02 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật xuất bản và Nghị định số 195/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật xuất bản.</p> <p>- Thông tư số 23/2023/TT-BTTTT ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2020/TT-BTTTT ngày 07 tháng 02 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật xuất bản và Nghị định số 195/2013/NĐ-CP</p>

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
					<p>ngày 21 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật xuất bản.</p> <p>- Thông tư số 11/2022/TT-BTTTT ngày 29 tháng 7 năm 2022 của Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Thông tin và Truyền thông thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Phòng Văn hóa và Thông tin thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện.</p> <p>- Quyết định 04/2023/QĐ-UBND ngày 17 tháng 01 năm 2023 của Ủy ban nhân dân thành phố về ban hành chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Thông tin và Truyền thông Thành phố Hồ Chí Minh.</p> <p>- Quyết định số 44/QĐ-BTTTT ngày 15 tháng 01 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực Xuất bản, In và Phát hành thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ thông tin và Truyền thông.</p>
2.	Cấp giấy phép tổ chức triển lãm, hội chợ	10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ	Sở Thông tin và Truyền thông (số 59, Đường Lý Tự	Không	<p>- Luật Xuất bản ngày 20 tháng 11 năm 2012.</p> <p>- Nghị định số 195/2013/NĐ-CP ngày 21</p>

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
	xuất bản phẩm	theo quy định	Trọng, Phường Bến Nghé, Quận 1)		tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xuất bản.
3.	Cấp giấy xác nhận đăng ký hoạt động phát hành xuất bản phẩm	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định	Sở Thông tin và Truyền thông (số 59, Đường Lý Tự Trọng, Phường Bến Nghé, Quận 1)	Không	- Thông tư số 01/2020/TT-BTTTT ngày 07 tháng 02 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật xuất bản và Nghị định số 195/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật xuất bản.
4.	Cấp lại giấy xác nhận đăng ký hoạt động phát hành xuất bản phẩm	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định	Sở Thông tin và Truyền thông (số 59, Đường Lý Tự Trọng, Phường Bến Nghé, Quận 1)	Không	- Thông tư số 23/2023/TT-BTTTT ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2020/TT-BTTTT ngày 07 tháng 02 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật xuất bản và Nghị định số 195/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật xuất bản. - Thông tư số 11/2022/TT-BTTTT ngày 29 tháng 7 năm 2022 của Bộ Thông tin và

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
					<p>Truyền thông hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Thông tin và Truyền thông thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Phòng Văn hóa và Thông tin thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện.</p> <p>- Quyết định 04/2023/QĐ-UBND ngày 17 tháng 01 năm 2023 của Ủy ban nhân dân thành phố về ban hành chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Thông tin và Truyền thông Thành phố Hồ Chí Minh.</p> <p>- Quyết định số 44/QĐ-BTTTT ngày 15 tháng 01 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực Xuất bản, In và Phát hành thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ thông tin và Truyền thông.</p>

ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 380/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 01 năm 2025

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực hoạt động khoa học và công nghệ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Khoa học và Công nghệ

### CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định có liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ tại Tờ trình số 378/TTr-SKHCN ngày 23 tháng 01 năm 2025.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công bố kèm theo Quyết định này danh mục 06 thủ tục hành chính mới ban hành lĩnh vực hoạt động khoa học và công nghệ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Khoa học và Công nghệ.

Danh mục thủ tục hành chính được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân Thành phố tại <https://hochiminhcity.gov.vn/chinhquyen> (CÔNG BỐ TTHC, THỦ TỤC HÀNH CHÍNH, Công bố thủ tục hành chính).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 02 năm 2025.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**CHỦ TỊCH**

**Phan Văn Mãi**

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**  
**THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 380/QĐ-UBND ngày 24 tháng 01 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố)*

**A. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH THUỘC THẨM QUYỀN TIẾP NHẬN CỦA SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
1	Thủ tục xác định nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh sử dụng ngân sách nhà nước	Không quy định	Sở Khoa học và Công nghệ (244 Điện Biên Phủ, Phường Võ Thị Sáu Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh)	Không	<p>- Luật khoa học và công nghệ ngày 18 tháng 6 năm 2013.</p> <p>- Nghị định số 08/2014/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật khoa học và công nghệ.</p> <p>- Thông tư số 09/2024/TT-BKHCN ngày 27 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh, cấp cơ sở sử dụng</p>	<p><b>1. Trình tự thực hiện TTHC:</b></p> <p><i>Bước 1: Gửi hồ sơ đề xuất nhiệm vụ</i></p> <p>Cơ quan, tổ chức, cá nhân gửi đề xuất nhiệm vụ tới Sở Khoa học và Công nghệ.</p> <p><i>Bước 2: Tổng hợp danh mục đề xuất nhiệm vụ</i></p> <p>Sở Khoa học và Công nghệ rà soát, tổng hợp các đề xuất nhiệm vụ (biểu mẫu kèm theo - Mẫu I.04-THDX); thực hiện tra cứu thông tin các nhiệm vụ khoa học và công nghệ đã và đang thực</p>

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					<p>ngân sách nhà nước.</p> <p>- Quyết định số 38/2022/QĐ-UBND ngày 08 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Khoa học và Công nghệ Thành phố Hồ Chí Minh.</p> <p>- Quyết định số 50/2023/QĐ-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về sửa đổi khoản 2, khoản 3 Điều 4 Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Khoa học và Công nghệ ban hành kèm theo quyết định số 38/2022/QĐ-UBND ngày 08 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân thành phố</p>	<p>hiện trên địa bàn Thành phố có liên quan đến nhiệm vụ được đề xuất (biểu mẫu kèm theo - Mẫu I.05-KQ.TCTT).</p> <p><i>Bước 3: Thành lập Hội đồng tư vấn xác định nhiệm vụ</i></p> <p>Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ quyết định thành lập, quy định số lượng thành viên, chức năng, nhiệm vụ của Hội đồng tư vấn xác định nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh (sau đây viết tắt là Hội đồng xác định nhiệm vụ) xem xét, đánh giá các đề xuất để đặt hàng.</p> <p><i>Bước 4: Tổ chức họp Hội đồng tư vấn xác định nhiệm vụ</i></p> <p>Sở Khoa học và Công nghệ tổ chức họp Hội đồng tư vấn xác định nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh.</p> <p><i>Bước 5: Trình hồ sơ phê duyệt danh mục nhiệm vụ đề</i></p>



TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					<p>Hồ Chí Minh.</p> <p>- Quyết định số 45/QĐ-BKHCN ngày 15 tháng 01 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành trong lĩnh vực hoạt động khoa học và công nghệ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ.</p>	<p><i>xuất đặt hàng</i></p> <p>Sau khi có kết quả tư vấn của Hội đồng xác định nhiệm vụ, Sở Khoa học và Công nghệ ký Quyết định phê duyệt danh mục nhiệm vụ (theo Mẫu II.09-QĐ.DMĐH). Trong trường hợp cần thiết có thể xin ý kiến chuyên gia tư vấn độc lập trước khi phê duyệt.</p> <p><i>Bước 6: Thông báo danh mục nhiệm vụ KH&amp;CN cấp tỉnh để tuyển chọn</i></p> <p>Sở Khoa học và Công nghệ thông báo công khai danh mục nhiệm vụ khoa học và công nghệ đặt hàng để tuyển chọn tổ chức, cá nhân có đủ năng lực triển khai thực hiện.</p> <p><b>2. Cơ quan thực hiện</b>  <b>TTHC:</b> Sở Khoa học và Công nghệ</p> <p><b>3. Kết quả giải quyết</b>  <b>TTHC:</b> Bổ sung nội dung</p>

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						“văn bản từ chối có nêu rõ lý do”.
2	Thủ tục đăng ký tham gia tuyển chọn nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh sử dụng ngân sách nhà nước	<p>- Kết thúc thời hạn nhận hồ sơ đăng ký tuyển chọn trong thời hạn 10 ngày làm việc, Sở Khoa học và Công nghệ tiến hành mở, kiểm tra và xác nhận tính hợp lệ của hồ sơ đăng ký tuyển chọn.</p> <p>- Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày có kết quả họp Hội đồng tuyển chọn, Sở Khoa học và Công nghệ xem xét, thông báo kết quả tuyển chọn.</p>	Sở Khoa học và Công nghệ (244 Điện Biên Phủ, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh)	Không	<p>- Luật khoa học và công nghệ ngày 18 tháng 6 năm 2013.</p> <p>- Nghị định số 08/2014/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật khoa học và công nghệ.</p> <p>- Thông tư số 09/2024/TT-BKHCN ngày 27 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh, cấp cơ sở sử dụng ngân sách nhà nước.</p> <p>- Quyết định số 38/2022/QĐ-UBND ngày 08 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc</p>	<p><b>1. Trình tự thực hiện TTHC:</b></p> <p><i>Bước 1: Nộp hồ sơ đăng ký tham gia tuyển chọn nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh</i></p> <p>Tổ chức, cá nhân đủ điều kiện gửi hồ sơ đăng ký tham gia tuyển chọn nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh về Sở Khoa học và Công nghệ.</p> <p><i>Bước 2: Mở, kiểm tra và xác nhận tính hợp lệ của hồ sơ đăng ký tham gia tuyển chọn nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh</i></p> <p>Sở Khoa học và Công nghệ tiến hành mở, kiểm tra và xác nhận tính hợp lệ của hồ sơ đăng ký tham gia tuyển chọn nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh trong thời hạn</p>

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
		- Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày có thông báo kết quả tuyển chọn, tổ chức chủ trì và chủ nhiệm nhiệm vụ trúng tuyển có trách nhiệm hoàn thiện thuyết minh nhiệm vụ theo kết luận của Hội đồng tuyển chọn, báo cáo tiếp thu, giải trình các ý kiến kết luận của Hội đồng tuyển chọn và nộp tài liệu quy định tại điểm d khoản 1 Điều 15 Thông tư số 09/2024/TT-BKHCN và các			ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Khoa học và Công nghệ Thành phố Hồ Chí Minh. - Quyết định số 50/2023/QĐ-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về sửa đổi khoản 2, khoản 3 Điều 4 Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Khoa học và Công nghệ ban hành kèm theo quyết định số 38/2022/QĐ-UBND ngày 08 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh. - Quyết định số 45/QĐ-BKHCN ngày 15 tháng 01 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành	10 ngày làm việc kể từ khi kết thúc thời hạn nhận hồ sơ. Kết quả mở hồ sơ được lập thành biên bản theo Mẫu IV.01-BBMHS. <i>Bước 3: Thành lập Hội đồng tư vấn tuyển chọn và Tổ thẩm định kinh phí giúp việc cho Hội đồng tuyển chọn nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh</i> Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ quyết định thành lập, quy định số lượng thành viên, chức năng, nhiệm vụ của Hội đồng tư vấn tuyển chọn thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ và Tổ thẩm định kinh phí giúp việc cho Hội đồng tuyển chọn. <i>Bước 4: Tổ chức họp Hội đồng tư vấn tuyển chọn và Tổ thẩm định kinh phí giúp việc cho Hội đồng tuyển chọn nhiệm vụ khoa học và công nghệ</i>

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
		<p>tài liệu liên quan khác gửi về Sở Khoa học và Công nghệ để tổ chức thẩm định kinh phí.</p> <p>- Sau khi nhận được hồ sơ đã hoàn thiện theo kết luận của Tổ thẩm định kinh phí và ý kiến của chuyên gia tư vấn độc lập (nếu có), Sở Khoa học và Công nghệ xem xét, ký Quyết định phê duyệt tổ chức chủ trì, chủ nhiệm nhiệm vụ, kinh phí, phương thức khoán chi và thời gian thực hiện nhiệm vụ.</p> <p>- Trong thời hạn</p>			<p>trong lĩnh vực hoạt động khoa học và công nghệ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ.</p>	<p><i>nghe cấp tỉnh</i></p> <p>Sở Khoa học và Công nghệ tổ chức họp Hội đồng tư vấn tuyển chọn thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh đối với những hồ sơ hợp lệ và thẩm định kinh phí thực hiện nhiệm vụ.</p> <p><i>Bước 5: Phê duyệt tổ chức, cá nhân chủ trì thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh</i></p> <p>Trên cơ sở kết luận của Hội đồng tư vấn tuyển chọn, tổ thẩm định kinh phí, ý kiến của chuyên gia tư vấn độc lập (nếu có) và báo cáo kết quả của đơn vị chức năng, Sở Khoa học và Công nghệ ký quyết định phê duyệt tổ chức, cá nhân chủ trì thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh.</p> <p><i>Bước 6: Thông báo kết quả tuyển chọn tổ chức, cá nhân</i></p>

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
		15 ngày kể từ khi có quyết định phê duyệt, Sở Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm thông báo công khai kết quả tuyển chọn và đăng tải ít nhất 45 ngày trên cổng thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị mình hoặc phương tiện thông tin đại chúng khác.				<p><i>chủ trì thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh</i></p> <p>Sở Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm thông báo công khai kết quả tuyển chọn và đăng tải ít nhất 45 ngày trên cổng thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị mình hoặc phương tiện thông tin đại chúng khác.</p> <p><b>2. Cơ quan thực hiện TTHC:</b> Sở Khoa học và Công nghệ</p> <p><b>3. Kết quả giải quyết TTHC:</b> Bổ sung nội dung “văn bản từ chối có nêu rõ lý do”.</p>
3	Thủ tục đánh giá, nghiệm thu nhiệm vụ cấp tỉnh sử dụng ngân sách nhà	- Sau khi nhận được hồ sơ đề nghị đánh giá, nghiệm thu của tổ chức chủ trì nhiệm vụ Sở Khoa học và	Sở Khoa học và Công nghệ (244 Điện Biên Phủ, Phường Võ Thị Sáu,	Không	<p>- Luật khoa học và công nghệ ngày 18 tháng 6 năm 2013.</p> <p>- Nghị định số 08/2014/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết</p>	<p><b>1. Trình tự thực hiện TTHC</b></p> <p><i>Bước 1: Nộp hồ sơ đánh giá, nghiệm thu nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh</i></p> <p>Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đánh giá, nghiệm thu nhiệm</p>

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
	nước	<p>Công nghệ tiến hành kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ;</p> <p>- Đối với các hồ sơ không đầy đủ, không hợp lệ, trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, Sở Khoa học và Công nghệ thông báo bằng văn bản đề tổ chức chủ trì, chủ nhiệm vụ bổ sung, hoàn thiện;</p> <p>- Trong thời gian 15 ngày kể khi nhận được thông báo của Sở Khoa học và Công nghệ, tổ chức chủ trì phải bổ sung, hoàn thiện</p>	Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh)		<p>và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật khoa học và công nghệ.</p> <p>- Thông tư số 09/2024/TT-BKHCN ngày 27 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh, cấp cơ sở sử dụng ngân sách nhà nước.</p> <p>- Quyết định số 38/2022/QĐ-UBND ngày 08 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Khoa học và Công nghệ Thành phố Hồ Chí Minh.</p> <p>- Quyết định số 50/2023/QĐ-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân Thành</p>	<p>vụ cấp tỉnh sử dụng ngân sách nhà nước về Sở Khoa học và Công nghệ .</p> <p><i>Bước 2: Kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ đánh giá, nghiệm thu nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh</i></p> <p>Sở Khoa học và Công nghệ tiến hành kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ.</p> <p><i>Bước 3: Thành lập Hội đồng tư vấn đánh giá nghiệm thu kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh</i></p> <p>Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ quyết định thành lập, quy định số lượng thành viên, chức năng, nhiệm vụ của Hội đồng khoa học và công nghệ chuyên ngành đánh giá, nghiệm thu kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh (sau đây viết tắt là Hội đồng</p>

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
		<p>hồ sơ;</p> <p>- Trong thời hạn không quá 30 ngày kể từ khi nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, Sở Khoa học và Công nghệ phải thành lập Hội đồng tư vấn đánh giá nghiệm thu kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh;</p> <p>- Trường hợp kết quả nhiệm vụ được đánh giá xếp loại ở mức “Đạt” trở lên: Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày họp Hội đồng nghiệm thu, tổ chức chủ</p>			<p>phố Hồ Chí Minh về sửa đổi khoản 2, khoản 3 Điều 4 Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Khoa học và Công nghệ ban hành kèm theo quyết định số 38/2022/QĐ-UBND ngày 08 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh.</p> <p>- Quyết định số 45/QĐ-BKHCN ngày 15 tháng 01 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành trong lĩnh vực hoạt động khoa học và công nghệ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ.</p>	<p>nghiệm thu) và Tổ chuyên gia (được thành lập trong trường hợp nhiệm vụ có sản phẩm đo kiểm được).</p> <p><i>Bước 4: Tổ chức họp Hội đồng tư vấn đánh giá, nghiệm thu và Tổ chuyên gia (nếu có) kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh</i></p> <p>- Sở Khoa học và Công nghệ tổ chức họp Hội đồng tư vấn đánh giá nghiệm thu kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh đối với những hồ sơ hợp lệ.</p> <p>- Trên cơ sở kết luận của Hội đồng tư vấn đánh giá nghiệm thu kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh, ý kiến của chuyên gia tư vấn độc lập (nếu có) và báo cáo kết quả của đơn vị chức năng, Sở Khoa học và Công nghệ nghiệm thu, thanh</p>

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
		trì và chủ nhiệm nhiệm vụ lập báo cáo về việc hoàn thiện hồ sơ đánh giá, nghiệm thu, hoàn thiện báo cáo tổng hợp, báo cáo tóm tắt, các sản phẩm, các tài liệu liên quan theo kết luận của Hội đồng nghiệm thu và nộp về Sở Khoa học và Công nghệ; - Đối với nhiệm vụ xếp loại ở mức “Không đạt”: Sở Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan tiến hành				lý hợp đồng thực hiện nhiệm vụ KH&CN cấp tỉnh. <b>2. Cơ quan thực hiện TTHC:</b> Sở Khoa học và Công nghệ <b>3. Kết quả giải quyết TTHC:</b> Bổ sung nội dung “văn bản từ chối có nêu rõ lý do”.



TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
		xử lý theo quy định tại Thông tư liên tịch số 27/2015/TTLT-BKHCN-BTC đối với nhiệm vụ không hoàn thành.				

**B. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH THUỘC THẨM QUYỀN TIẾP NHẬN CỦA CƠ QUAN, ĐƠN VỊ CẤP CƠ SỞ**

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
1	Thủ tục xác định nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cơ sở sử dụng ngân sách nhà nước	Không quy định	Cơ quan, đơn vị quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cơ sở sử dụng ngân sách nhà nước	Không	<ul style="list-style-type: none"><li>- Luật khoa học và công nghệ ngày 18 tháng 6 năm 2013.</li><li>- Nghị định số 08/2014/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật khoa học và công nghệ.</li><li>- Thông tư số 09/2024/TT-BKHCN ngày 27 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh, cấp cơ sở sử dụng ngân sách nhà nước.</li><li>- Quyết định số 45/QĐ-BKHCN ngày 15 tháng 01 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành trong lĩnh vực hoạt động khoa học</li></ul>	<b>Kết quả giải quyết TTHC:</b> Bổ sung nội dung “văn bản từ chối có nêu rõ lý do”.

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					và công nghệ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ.	
2	Thủ tục đăng ký tham gia tuyển chọn nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cơ sở sử dụng ngân sách nhà nước	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Kết thúc thời hạn nhận hồ sơ đăng ký tuyển chọn trong thời hạn 10 ngày làm việc, cơ quan, đơn vị cấp cơ sở tổ chức mở, kiểm tra và xác nhận tính hợp lệ của hồ sơ đăng ký tuyển chọn nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cơ sở;</li> <li>- Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày có kết quả tư vấn của Hội đồng tuyển chọn, kết quả thẩm định của Tổ thẩm định kinh phí (nếu có), tổ chức chủ trì và</li> </ul>	Cơ quan, đơn vị quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cơ sở sử dụng ngân sách nhà nước	Không	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật khoa học và công nghệ ngày 18 tháng 6 năm 2013.</li> <li>- Nghị định số 08/2014/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật khoa học và công nghệ.</li> <li>- Thông tư số 09/2024/TT-BKHCN ngày 27 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cơ sở, cấp cơ sở sử dụng ngân sách nhà nước.</li> <li>- Quyết định số 45/QĐ-BKHCN ngày 15 tháng 01 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành trong</li> </ul>	<b>Kết quả giải quyết TTHC:</b> Bổ sung nội dung “văn bản từ chối có nêu rõ lý do”.

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
		<p>chủ nhiệm nhiệm vụ có trách nhiệm hoàn thiện hồ sơ gửi về cơ quan, đơn vị cấp cơ sở;</p> <p>- Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ, thủ trưởng cơ quan, đơn vị cấp cơ sở quyết định theo thẩm quyền hoặc trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt kết quả tuyển chọn tổ chức chủ trì, chủ nhiệm nhiệm vụ và kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cơ sở theo quy định về tổ chức và hoạt động của mình.</p>			<p>lĩnh vực hoạt động khoa học và công nghệ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ.</p>	

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
3	Thủ tục đánh giá, nghiệm thu nhiệm vụ cấp cơ sở sử dụng ngân sách nhà nước	<p>- Hồ sơ đề nghị đánh giá, nghiệm thu kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cơ sở phải gửi đến cơ quan, đơn vị cấp cơ sở trong hạn 15 ngày kể từ ngày kết thúc thời gian thực hiện nhiệm vụ theo hợp đồng, bao gồm cả thời gian gia hạn thực hiện nhiệm vụ (nếu có);</p> <p>- Sau khi nhận được hồ sơ đề nghị đánh giá, nghiệm thu của tổ chức chủ trì nhiệm vụ cơ quan, đơn vị cấp cơ sở tiến hành kiểm tra tính hợp lệ của hồ</p>	Cơ quan, đơn vị quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cơ sở sử dụng ngân sách nhà nước	Không	<p>- Luật khoa học và công nghệ ngày 18 tháng 6 năm 2013.</p> <p>- Nghị định số 08/2014/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật khoa học và công nghệ.</p> <p>- Thông tư số 09/2024/TT-BKHCN ngày 27 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cơ sở, cấp cơ sở sử dụng ngân sách nhà nước.</p> <p>- Quyết định số 45/QĐ-BKHCN ngày 15 tháng 01 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành trong lĩnh vực hoạt động khoa học và công nghệ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ</p>	<b>Kết quả giải quyết TTHC:</b> Bổ sung nội dung “văn bản từ chối có nêu rõ lý do”.

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
		<p>sơ;</p> <p>- Đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ được đánh giá “Đạt” trở lên: trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày họp Hội đồng nghiệm thu, chủ nhiệm nhiệm vụ và tổ chức chủ trì có trách nhiệm bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ nhiệm vụ theo kết luận của Hội đồng, lấy ý kiến của Chủ tịch Hội đồng về việc hoàn thiện hồ sơ và gửi về cơ quan, đơn vị cấp cơ sở;</p> <p>- Đối với nhiệm vụ xếp loại ở mức “Không đạt”: cơ quan, đơn vị cấp cơ sở chủ trì, phối</p>			Khoa học và Công nghệ.	

<b>TT</b>	<b>Tên thủ tục hành chính</b>	<b>Thời hạn giải quyết</b>	<b>Địa điểm thực hiện</b>	<b>Phí, lệ phí</b>	<b>Căn cứ pháp lý</b>	<b>Ghi chú</b>
		hợp với các đơn vị có liên quan tiến hành xử lý theo quy định về xử lý đối với nhiệm vụ không hoàn thành tại Điều 16 và Điều 17 Thông tư liên tịch số 27/2015/TTLT-BKHCN-BTC.				

ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 421/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 02 năm 2025

## QUYẾT ĐỊNH

Về phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030  
và kế hoạch sử dụng đất năm đầu huyện Củ Chi

### ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật đất đai năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 58/NĐ-CP ngày 12 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14.

Căn cứ Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ Quy định chi tiết về đất trồng lúa;

Căn cứ Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 80/NQ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ về phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ



*cuối (2016 - 2020) Thành phố;*

*Căn cứ Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025.*

*Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030;*

*Căn cứ Nghị quyết số 98/2023/QH15 ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Quốc hội về thí điểm cơ chế đặc thù phát triển Thành phố Hồ Chí Minh;*

*Căn cứ Quyết định số 1711/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2024 về duyệt quy hoạch Thành phố Hồ Chí Minh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến 2050;*

*Căn cứ Kế hoạch số 2048/KH-UBND ngày 17 tháng 5 năm 2023 của Ủy ban nhân dân Thành phố về sửa đổi bổ sung Kế hoạch 649/KH-UBND ngày 08 tháng 3 năm 2022;*

*Căn cứ Nghị quyết số 305/NQ-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân huyện Củ Chi thông qua Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030 huyện Củ Chi;*

*Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Củ Chi tại Tờ trình số 13804/TTr-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2024, Công văn số 13794/UBND - TNMT ngày 30 tháng 12 năm 2024 và của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 144/TTr-STNMT-QLĐ ngày 06 tháng 01 năm 2025.*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu huyện Củ Chi, với các nội dung chủ yếu sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất (*Phụ lục 1 kèm theo*);
2. Diện tích quy hoạch sử dụng đất phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã (*Phụ lục 2 kèm theo*);
3. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất (*Phụ lục 3 kèm theo*);

4. Diện tích đất cần thu hồi trong kỳ quy hoạch (*Phụ lục 4 kèm theo*);

(*Kèm theo Báo cáo thuyết minh tổng hợp và Bản đồ quy hoạch sử dụng đất năm 2030*)

**Điều 2.** Căn cứ Điều 1 Quyết định này, giao:

1. Ủy ban nhân dân huyện Củ Chi:

a) Công bố công khai Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030, kế hoạch sử dụng đất năm đầu theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

b) Cập nhật các chỉ tiêu sử dụng đất trong Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030, kế hoạch sử dụng đất năm đầu huyện Củ Chi đã được duyệt vào Kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh giai đoạn 2021 - 2025 và tích hợp vào Quy hoạch tỉnh, đảm bảo sự đồng bộ thống nhất.

c) Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa, rừng cần bảo vệ nghiêm ngặt; quản lý chặt chẽ diện tích đất trồng lúa, rừng.

d) Chịu trách nhiệm rà soát về sự phù hợp Quy hoạch sử dụng đất, Quy hoạch tỉnh, Quy hoạch phân khu đối với khu vực chuyển mục đích hộ gia đình, cá nhân.

đ) Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

e) Tổ chức kiểm tra, giám sát chặt chẽ, thường xuyên việc quản lý sử dụng đất đai tiết kiệm, hiệu quả, đúng Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

g) Định kỳ hàng năm, Ủy ban nhân dân huyện Củ Chi báo cáo kết quả thực hiện Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường:

a) Phối hợp với Ủy ban nhân dân huyện Củ Chi và các Sở, ban, ngành liên quan tổ chức thực hiện hiệu quả Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu huyện Củ Chi được duyệt.

b) Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

c) Tăng cường thanh tra, kiểm tra, giám sát, xử lý hoặc đề xuất kịp thời các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

d) Tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố báo cáo kết quả thực hiện Quy

hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu huyện Củ Chi định kỳ cho Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

3. Các Sở, ban, ngành liên quan: phối hợp và chủ động thực hiện các nội dung thuộc chức năng, nhiệm vụ, đảm bảo Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu huyện Củ Chi được triển khai thực hiện.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các sở, ban, ngành có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Củ Chi chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Bùi Xuân Cường**

**Phụ lục 1:****DIỆN TÍCH, CƠ CẤU CÁC LOẠI ĐẤT**

(Kèm theo Quyết định số 421/QĐ-UBND ngày 05 tháng 02 năm 2025  
của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	HT năm 2020		Diện tích QH 2030		So sánh 20/30
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Tăng (+); giảm(-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (4)*100/ IDTIN	(6)	(7) = (6)*100/ IDTIN	(8) = (6)-(4)
	<b>Tổng Diện tích tự nhiên</b>		<b>43.477,18</b>	<b>100,00</b>	<b>43.477,18</b>	<b>100,00</b>	
<b>1</b>	<b>Nhóm đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>31.277,16</b>	<b>71,94</b>	<b>20.801,59</b>	<b>47,84</b>	<b>(10.475,57)</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7.295,02	16,78	2.093,00	4,81	(5.202,02)
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	5.191,39	11,94	2.093,00	4,81	(3.098,39)
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	2.103,63	4,84	-	-	(2.103,63)
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	7.671,86	17,65	4.516,54	10,39	(3.155,32)
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	15.642,30	35,98	10.785,42	24,81	(4.856,87)
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	40,01	0,09	0,00	0,00	(40,01)
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	179,46	0,41	179,46
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	323,39	0,74	174,01	0,40	(149,38)
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	-	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	304,59	0,70	3.053,17	7,02	2.748,58
<b>2</b>	<b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>12.200,02</b>	<b>28,06</b>	<b>22.675,59</b>	<b>52,16</b>	<b>10.475,57</b>
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	3.303,89	7,60	6.824,57	15,70	3.520,68
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	107,85	0,25	233,56	0,54	125,71

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	HT năm 2020		Diện tích QH 2030		So sánh 20/30
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Tăng (+); giảm(-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (4)*100/ TDTIN	(6)	(7) = (6)*100/ TDTIN	(8) = (6)-(4)
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	21,84	0,05	21,93	0,05	33,30
2.4	Đất quốc phòng	CQP*	860,36	1,98	941,87	2,17	1.607,04*
2.5	Đất an ninh	CAN*	63,16	0,15	63,16	0,15	101,00*
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	520,67	1,20	529,24	1,22	836,72
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	77,22	0,18	77,10	0,18	70,53
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	16,93	0,04	16,93	0,04	49,18
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	21,03	0,05	21,03	0,05	34,35
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	157,66	0,36	163,15	0,38	412,85
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	226,23	0,52	229,47	0,53	233,80
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	-	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	21,61	0,05	21,56	0,05	36,01
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1.835,05	4,22	1.877,59	4,32	2.758,47
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	1.188,00	2,73	1.186,70	2,73	1.869,00
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	75,00
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	144,26	0,33	145,07	0,33	374,29
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	496,93	1,14	539,95	1,24	440,19
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động	SKS	5,87	0,01	5,87	0,01	0,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	HT năm 2020		Diện tích QH 2030		So sánh 20/30
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Tăng (+); giảm(-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (4)*100/ TDTIN	(6)	(7) = (6)*100/ TDTIN	(8) = (6)-(4)
	<i>khóang sản</i>						
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	4.053,40	9,32	4.816,54	11,08	7.770,74
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	2.358,38	5,42	2.882,18	6,63	4.058,69
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	815,76	1,88	888,63	2,04	933,12
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	51,58	0,12	51,58	0,12	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-	-	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	106,73	0,25	120,52	0,28	13,79
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	192,81	0,44	824,88	1,90	632,07
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	32,24	0,07	261,37	0,60	229,13
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,85	0,00	1,34	0,00	(0,51)
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	5,98	0,01	7,74	0,02	1,76
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	488,08	1,12	1.563,09	3,60	1.075,01
2.9	Đất tôn giáo	TON	38,30	0,09	40,61	0,09	2,31
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	13,57	0,03	11,34	0,03	(2,23)
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	408,64	0,94	292,09	0,67	(116,54)
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	970,54	2,23	823,49	1,89	(147,06)
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	55,75	0,13	30,91	0,07	(24,84)
2.12.2	Đất có mặt nước dạng	SON	914,79	2,10	792,57	1,82	(122,22)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	HT năm 2020		Diện tích QH 2030		So sánh 20/30
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Tăng (+); giảm(-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (4)*100/ TDTIN	(6)	(7) = (6)*100/ TDTIN	(8) = (6)-(4)
	<i>sông, ngòi, kênh, rạch, suối</i>						
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,85	0,01	2.080,83	4,79	2.077,98
<b>3</b>	<b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	-	-	-	-	
<b>4</b>	<b>Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*</b>				<b>180,00</b>	<b>0,41</b>	<b>180,00</b>

(**Ghi chú:** - Khu chức năng sử dụng cho khu công nghệ cao không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên (do đã nằm trong nhóm đất khu nghiệp)

- Đối với đất an ninh có 27,18 ha đất dự trữ, chưa xác định vị trí trùng với các loại đất khác tổng hợp tính tổng diện tích tự nhiên

- Đối với đất quốc phòng có 714 ha đất thế trận quốc phòng, đất dự trữ chưa xác định vị trí trùng với các loại đất khác tổng hợp tính tổng diện tích tự nhiên)

**Phụ lục 2:**

**DIỆN TÍCH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT PHÂN BỐ ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ**  
(Kèm theo Quyết định số 421/QĐ-UBND ngày 05 tháng 02 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)									
				Thị trấn Củ Chi	Trung Lập Hạ	Thái Mỹ	Nhuận Đức	Phước Hiệp	Tân An Hội	Phước Thạnh	Trung Lập Thượng	An Nhơn Tây	An Phú
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...+(25)	(6)	(7)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
<b>1</b>	<b>Nhóm đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>20.801,59</b>	<b>6,10</b>	<b>936,65</b>	<b>1.524,13</b>	<b>1.357,84</b>	<b>644,19</b>	<b>791,50</b>	<b>823,18</b>	<b>1.756,86</b>	<b>1.651,09</b>	<b>1.226,00</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.093,00	-	129,23	211,40	38,19	40,24	-	258,00	627,53	206,74	-
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	2.093,00	-	129,23	211,40	38,19	40,24	-	258,00	627,53	206,74	-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK											
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	4.516,54	-	112,10	235,81	361,99	285,46	177,14	263,42	140,89	222,17	114,58
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	10.785,42	6,10	538,36	494,84	800,26	309,32	614,36	223,99	828,87	1.148,61	1.032,12
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	179,46	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	174,01	-	53,75	18,79	13,21	9,17	-	14,05	15,67	-	-
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT											
1.9	Đất làm muối	LMU											
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	3.053,17	-	103,22	563,28	144,18	-	-	63,73	143,90	73,57	79,30
<b>2</b>	<b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>22.675,59</b>	<b>373,83</b>	<b>763,30</b>	<b>889,91</b>	<b>818,21</b>	<b>1.321,17</b>	<b>2.214,01</b>	<b>684,24</b>	<b>566,14</b>	<b>1.239,16</b>	<b>1.206,43</b>
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	6.824,57	-	288,61	234,55	282,76	267,90	355,95	383,60	261,75	466,40	304,10
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	233,56	233,56	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ	TSC	33,11	4,84	0,13	0,79	0,47	0,51	0,91	1,39	2,06	3,68	0,38





STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)									
				Thị trấn Củ Chi	Trung Lập Hạ	Thái Mỹ	Nhuận Đức	Phước Hiệp	Tân An Hội	Phước Thạnh	Trung Lập Thượng	An Nhơn Tây	An Phú
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+... +(25)	(6)	(7)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	374,29	11,06	2,23	4,61	0,75	13,36	17,67	4,29	6,33	43,14	125,76
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	391,72	0,02	28,88	1,43	18,63	-	3,49	2,66	7,62	40,60	20,83
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	7.821,91	93,49	278,96	610,32	350,36	913,68	485,33	261,17	270,44	540,72	269,16
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	4.058,69	79,97	212,10	184,96	222,90	203,59	272,97	176,69	192,82	213,03	189,10
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	933,07	1,77	28,11	96,17	32,55	45,30	65,74	40,96	55,45	34,29	70,86
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	51,22		0,07	0,05					0,12		0,45
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	120,52	-	-	-	9,90	-	-	-	-	-	0,00
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	824,88	-	-	319,69	0,65	501,55	-	-	2,50	-	-
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	261,37	-	15,34	-	36,49	-	4,83	11,44	0,96	2,28	-
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,34	0,58	0,04	0,02	-	0,06	0,00	-	0,05	0,12	0,04
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	7,74	0,66	0,02	-	-	-	-	0,39	1,24	0,65	1,16
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	1.563,09	10,51	23,28	9,43	47,88	163,18	141,79	31,69	17,31	290,34	7,55
2.9	Đất tôn giáo	TON	40,61	3,39	0,59	1,99	0,11	0,29	0,91	0,32	1,08	1,52	1,74
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	11,34	0,25	1,70	0,31	-	0,92	2,79	0,29	0,08	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)									
				Thị trấn Củ Chi	Trung Lập Hạ	Thái Mỹ	Nhuận Đức	Phước Hiệp	Tân An Hội	Phước Thạnh	Trung Lập Thượng	An Nhơn Tây	An Phú
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...+(25)	(6)	(7)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	292,09	0,00	2,36	24,74	9,56	4,57	2,50	11,60	2,91	17,22	31,25
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	823,49	-	1,98	-	36,91	-	-	-	-	45,69	62,23
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	30,91	-	1,98	-	-	-	-	-	-	0,00	1,61
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch,	SON	792,57	-	-	-	36,91	-	-	-	-	45,69	60,62
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2.080,83	-	10,04	-	6,75	108,94	894,18	-	1,53	30,04	40,15
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD											

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)										
				Bình Mỹ	Hòa Phú	Phú Hòa Đông	Phước Vĩnh An	Tân Phú Trung	Tân Thạnh Đông	Tân Thạnh Tây	Trung An	Tân Thông Hội	Phú Mỹ Hưng	Phạm Văn Cội
(1)	(2)	(3)	(6)=(7)+(8)+...+(25)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	20.801,59	1.122,06	240,23	918,95	411,20	1.216,89	1.222,71	663,50	1.025,08	386,24	1.325,74	1.551,45
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.093,00		-	40,75	-	472,43	-	19,76	-	-	48,73	-
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	2093,00	-	-	40,75	-	472,43	-	19,76	-	-	48,73	-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.2	Đất trồng cây	HNK												

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)										
				Bình Mỹ	Hòa Phú	Phú Hòa Đông	Phước Vĩnh An	Tân Phú Trung	Tân Thạnh Đông	Tân Thạnh Tây	Trung An	Tân Thông Hội	Phú Mỹ Hưng	Phạm Văn Cội
(1)	(2)	(3)	(6)=(7)+(8)+...+(25)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
	hàng năm khác		4.516,54	445,67	76,23	92,75	86,65	292,96	390,88	191,54	434,84	368,74	52,95	169,75
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	10.785,42	444,67	164,00	671,31	228,30	407,10	719,96	390,45	550,12	17,50	516,95	678,24
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	179,46	-	-	26,48	-	-	-	-	-	-	-	152,98
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	174,01	-	0,00	8,09	0,33	0,76	-	8,68	21,29	-	10,23	-
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT												
1.9	Đất làm muối	LMU												
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	3.053,17	231,72	-	79,57	95,93	43,65	111,87	53,07	18,83	-	696,87	550,48
<b>2</b>	<b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>22.675,59</b>	<b>1.416,68</b>	<b>665,14</b>	<b>1.257,59</b>	<b>1.211,78</b>	<b>1.860,30</b>	<b>1.427,68</b>	<b>484,68</b>	<b>974,48</b>	<b>1.401,23</b>	<b>1.121,48</b>	<b>778,16</b>
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	6.824,57	518,06	222,11	497,19	415,29	593,59	467,22	214,84	294,99	419,05	211,27	125,33

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)										
				Bình Mỹ	Hòa Phú	Phú Hòa Đông	Phước Vĩnh An	Tân Phú Trung	Tân Thạnh Đông	Tân Thạnh Tây	Trung An	Tân Thông Hội	Phú Mỹ Hưng	Phạm Văn Cội
(1)	(2)	(3)	(6)=(7)+(8)+...+(25)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	233,56	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	33,11	0,26	0,60	0,34	1,66	0,47	0,40	1,24	10,60	0,20	1,44	0,74
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1.607,04	-	0,11	0,15	427,49	7,24	-	1,67	-	-	87,76	114,68
2.5	Đất an ninh	CAN	101,00	0,20	0,09	0,09	0,40	0,13	0,11	0,10	0,22	0,65	0,20	66,42
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	834,21	15,42	62,62	127,07	43,62	29,28	33,84	17,80	24,96	221,97	9,69	63,69
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	70,53	0,53	42,80	3,82	1,90	1,11	0,12	0,59	1,18	1,33	1,25	2,74
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	49,18	-	-	-	-	-	-	-	2,56	-	-	43,64
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	34,35	0,05	0,30	0,73	1,18	9,14	1,18	1,81	1,60	0,72	0,18	0,18
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	412,85	13,60	17,66	115,49	37,08	16,52	29,86	11,29	13,74	19,76	3,95	9,47
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	233,80	0,61	1,86	3,51	2,74	1,43	0,91	2,01	1,13	197,58	3,04	4,94
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)										
				Bình Mỹ	Hòa Phú	Phú Hòa Đông	Phước Vĩnh An	Tân Phú Trung	Tân Thạnh Đông	Tân Thạnh Tây	Trung An	Tân Thông Hội	Phú Mỹ Hưng	Phạm Văn Cội
(1)	(2)	(3)	(6)=(7)+(8)+...+(25)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-											
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-											
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-											
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	33,50	0,62		3,53	0,72	1,08	1,77	2,10	4,76	2,58	1,27	2,72
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	2.710,01	225,64	178,80	66,25	10,62	610,93	155,22	33,13	74,00	45,60	209,78	1,47
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	1.869,00	193,80	171,05	-	-	557,43	59,97	-	-	36,56	180,00	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	75,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-											
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	374,29	2,27	-	41,21	2,19	3,31	3,15	3,03	58,25	3,07	28,09	0,50
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông	SKC	391,72	29,57	7,75	25,04	8,42	50,19	92,10	30,10	15,76	5,97	1,69	0,97

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)										
				Bình Mỹ	Hòa Phú	Phú Hòa Đông	Phước Vĩnh An	Tân Phú Trung	Tân Thạnh Đông	Tân Thạnh Tây	Trung An	Tân Thông Hội	Phú Mỹ Hưng	Phạm Văn Cội
(1)	(2)	(3)	(6)=(7)+(8)+...+(25)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
	nghiệp													
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	7.821,91	380,53	144,31	219,26	284,19	572,46	426,53	181,76	413,95	354,40	531,24	239,65
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	4.058,69	254,82	91,37	170,91	172,14	259,78	282,76	136,03	163,58	228,88	169,28	181,02
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	933,07	18,70	16,01	13,04	24,20	99,12	76,42	34,97	104,00	22,43	42,89	10,09
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	51,22		2,06							48,47		
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-											
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	120,52	-	-	0,22	-	2,63	-	-	-	-	96,35	11,42
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	824,88	-	-	-	-	-	-	0,48	-	-	-	-
2.8.7	Đất công trình năng lượng,	DNL	261,37	15,37	15,77	13,63	-	14,99	34,66	1,19	73,50	-	0,04	20,88

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)										
				Bình Mỹ	Hòa Phú	Phú Hòa Đông	Phước Vĩnh An	Tân Phú Trung	Tân Thạnh Đông	Tân Thạnh Tây	Trung An	Tân Thông Hội	Phú Mỹ Hưng	Phạm Văn Cội
(1)	(2)	(3)	(6)=(7)+(8)+...+(25)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
	chiều sáng công cộng													
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,34	-	0,08		0,02	0,04	0,04	-	0,06	0,12	0,03	0,06
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	7,74	-	0,60	0,51	-	0,50	0,33	0,26	0,40	0,75	0,02	0,24
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	1.563,09	91,64	18,42	20,94	87,84	195,40	32,33	8,83	72,40	53,75	222,63	15,94
2.9	Đất tôn giáo	TON	40,61	5,91	0,93	4,06	1,92	4,57	2,29	0,84	1,62	5,74	0,49	0,31
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	11,34	0,91	0,48	0,31	1,36	0,02	0,77	0,34	0,46	0,35	-	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	292,09	2,73	7,54	129,33	7,84	2,64	18,41	4,26	3,37	2,54	4,22	2,50
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	823,49	261,57	42,19	136,06	4,98	2,97	15,17	1,04	148,65	-	64,04	



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)										
				Bình Mỹ	Hòa Phú	Phú Hòa Đông	Phước Vĩnh An	Tân Phú Trung	Tân Thạnh Đông	Tân Thạnh Tây	Trung An	Tân Thông Hội	Phú Mỹ Hưng	Phạm Văn Cội
(1)	(2)	(3)	(6)=(7)+(8)+...+(25)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	30,91	-	2,17	1,62	3,23	2,97	-	-	17,32	-	-	-
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch	SON	792,57	261,57	40,02	134,44	1,75	-	15,17	1,04	131,33	-	64,04	-
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2.080,83	5,46	5,36	77,48	12,41	36,01	307,73	27,65	1,66	350,73	1,36	163,35
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD												

**\*Ghi chú:** Đất chưa sử dụng trên địa bàn huyện không còn, nên không phân chia chi tiết các loại đất chưa sử dụng.

Phụ lục 3:

DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT

(Kèm theo Quyết định số 421/QĐ-UBND ngày 05 tháng 02 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính (ha)									
				Thị trấn Củ Chi	Trung Lập Hạ	Thái Mỹ	Nhuận Đức	Phước Hiệp	Tân An Hội	Phước Thạnh	Trung Lập Thượng	An Nhơn Tây	An Phú
(1)	(2)	(3)	(4) = (5) + (6) + ... + (25)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	10.501,41	159,27	462,08	367,59	391,74	838,10	1.308,65	397,50	211,93	469,31	768,41
	Trong đó:												
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	1.881,68		105,86	53,91	57,42	152,78	331,44	94,96	54,50	11,08	6,84
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	2.934,13	30,65	133,50	50,73	134,75	200,14	210,35	113,23	54,68	205,55	463,08
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	5.315,50	128,40	202,29	249,35	188,85	454,21	749,69	178,50	92,83	246,13	278,60
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	21,96				2,23						
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN											
	Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN											

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính (ha)									
				Thị trấn Củ Chi	Trung Lập Hạ	Thái Mỹ	Nhuận Đức	Phước Hiệp	Tân An Hội	Phước Thạnh	Trung Lập Thượng	An Nhơn Tây	An Phú
(1)	(2)	(3)	(4) = (5) + (6) + ... + (25)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	225,10	0,22	18,89	8,01	8,49	30,97	15,48	10,81	9,92	3,87	
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN											
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN											
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	123,03	123,03	123,03	123,03	123,03	123,03	123,03	123,03	123,03	123,03	123,03
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>1.769,36</b>		<b>183,37</b>	<b>98,00</b>	<b>9,63</b>	<b>78,40</b>	<b>100,00</b>	<b>121,87</b>	<b>314,23</b>	<b>7,05</b>	<b>12,25</b>
	<i>Trong đó:</i>												
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	1.751,31		183,37	98,00	9,63	78,40	100,00	121,87	314,23	7,05	12,25
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP											
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông	RPH/NNP	18,05										

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính (ha)									
				Thị trấn Củ Chi	Trung Lập Hạ	Thái Mỹ	Nhuận Đức	Phước Hiệp	Tân An Hội	Phước Thạnh	Trung Lập Thượng	An Nhơn Tây	An Phú
(1)	(2)	(3)	(4) = (5) + (6) + ... + (25)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
	nghiệp												
2.4	Chuyên đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP											
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT											
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp	-	922,39	18,69	25,33	18,22	45,88	37,94	137,06	22,91	18,79	45,96	65,96
-	Trong đó:	-											
4.1	Chuyên đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC	540,57	15,25	18,51	13,49	29,52	23,66	51,29	15,16	11,46	41,38	37,90

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính (ha)									
				Thị trấn Củ Chi	Trung Lập Hạ	Thái Mỹ	Nhuận Đức	Phước Hiệp	Tân An Hội	Phước Thạnh	Trung Lập Thượng	An Nhơn Tây	An Phú
(1)	(2)	(3)	(4) = (5) + (6) + ... + (25)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyên sang đất ở	MHT/OTC	440,44	13,36	4,92	12,30	22,58	23,28	40,62	14,48	4,37	40,73	13,77
4.3	Chuyên đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	3,69	0,14			0,75		0,13	0,06			0,23
4.4	Chuyên đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK											
4.5	Chuyên đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	7,00	0,49							4,10	0,08	



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính (ha)										
				Bình Mỹ	Hòa Phú	Phú Hòa Đông	Phước Vĩnh An	Tân Phú Trung	Tân Thạnh Đông	Tân Thạnh Tây	Trung An	Tân Thông Hội	Phú Mỹ Hưng	Phạm Văn Cội
(1)	(2)	(3)	(4) =(5)+(6)+...+(25)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN												
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	123,03	123,03	123,03	123,03	123,03	123,03	123,03	123,03	123,03	123,03	123,03	123,03
2	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>	-	<b>1.769,36</b>			<b>9,11</b>	<b>104,88</b>	<b>186,68</b>	<b>346,79</b>	<b>172,22</b>	<b>6,83</b>			<b>18,05</b>
	<i>Trong đó:</i>	-												
2.1	Chuyên đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	1.751,31			9,11	104,88	186,68	346,79	172,22	6,83			
2.2	Chuyên đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP												
2.3	Chuyên đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP	18,05											18,05

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính (ha)										
				Bình Mỹ	Hòa Phú	Phú Hòa Đông	Phước Vĩnh An	Tân Phú Trung	Tân Thạnh Đông	Tân Thạnh Tây	Trung An	Tân Thông Hội	Phú Mỹ Hưng	Phạm Văn Cội
(1)	(2)	(3)	(4) = (5) + (6) + ... + (25)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP												
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT												
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp	-	922,39	44,57	22,67	36,68	59,15	73,13	44,18	24,06	63,85	81,97	14,86	20,53
-	Trong đó:	-												
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy	MHT/PNC	540,57	25,79	14,59	21,54	32,67	48,14	22,32	13,42	36,71	53,80	12,65	1,32



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính (ha)										
				Bình Mỹ	Hòa Phú	Phú Hòa Đông	Phước Vĩnh An	Tân Phú Trung	Tân Thạnh Đông	Tân Thạnh Tây	Trung An	Tân Thông Hội	Phú Mỹ Hưng	Phạm Văn Cội
(1)	(2)	(3)	(4) =(5)+(6)+...+(25)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
	định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai													
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyên sang đất ở	MHT/OTC	440,44	24,95	12,24	20,03	31,51	45,59	19,57	12,40	20,64	50,57	11,71	0,82
4.3	Chuyên đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	3,69		2,16						0,21	0,01		
4.4	Chuyên đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK												
4.5	Chuyên đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương	MHT/TMD	7,00	0,13			0,27	0,32		0,66		0,95		

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính (ha)										
				Bình Mỹ	Hòa Phú	Phú Hòa Đông	Phước Vĩnh An	Tân Phú Trung	Tân Thạnh Đông	Tân Thạnh Tây	Trung An	Tân Thông Hội	Phú Mỹ Hưng	Phạm Văn Cội
(1)	(2)	(3)	(4) =(5)+(6)+...+(25)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
	mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ													

**\*Ghi chú:**

*NNP là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp;*

*PNN là mã loại đất theo quy hoạch;*

*MHT là mã đất theo hiện trạng sử dụng đất.*

**Phụ lục 4:**

**DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN THU HỒI TRONG KỲ QUY HOẠCH**

*(Kèm theo Quyết định số 421/QĐ-UBND ngày 05 tháng 02 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)									
				Thị trấn Cù Chi	Trung Lập Hạ	Thái Mỹ	Nhuận Đức	Phước Hiệp	Tân An Hội	Phước Thạnh	Trung Lập Thượng	An Nhơn Tây	An Phú
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...+(25)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
<b>1</b>	<b>Nhóm đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>10.501,41</b>	<b>159,27</b>	<b>462,08</b>	<b>67,59</b>	<b>391,74</b>	<b>838,10</b>	<b>1.308,65</b>	<b>397,50</b>	<b>211,93</b>	<b>469,31</b>	<b>768,41</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.881,68		105,86	53,91	57,42	152,78	331,44	94,96	54,50	11,08	6,84
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1.366,48		74,83	53,91			190,03	87,40	54,49		
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	515,21		31,03	0,00	57,42	152,78	141,41	7,56	0,00	11,08	6,84
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	2.934,13	30,65	133,50	50,73	134,75	200,14	210,35	113,23	54,68	205,55	463,08
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.315,50	128,40	202,29	249,35	188,85	454,21	749,69	178,50	92,83	246,13	278,60
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	21,96				2,23						
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX											
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	225,10	0,22	18,89	8,01	8,49	30,97	15,48	10,81	9,92	3,87	
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT											
1.9	Đất làm muối	LMU											

[illegible]

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)									
				Thị trấn Cù Chi	Trung Lập Hạ	Thái Mỹ	Nhuận Đức	Phước Hiệp	Tân An Hội	Phước Thạnh	Trung Lập Thượng	An Nhơn Tây	An Phú
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khi tượng thủy văn	DKT											
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG											
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	10,43	0,30	0,16	0,23	0,23	0,20	2,31	0,03	0,54	0,76	1,40
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	416,85	13,62	1,82	4,22	20,34	17,20	33,40	4,09	8,73	2,56	10,12
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	2,48						2,48				
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN											
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT											
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	111,09	1,10	0,43	0,57		10,65	24,21	1,85	3,47	0,63	2,59
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	297,41	12,52	1,39	3,65	20,34	6,55	6,71	2,24	5,26	1,93	7,53
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	5,87										
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	351,99	2,27	9,00	32,45	8,17	54,73	84,35	7,50	0,16	33,88	49,23
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	173,46	0,78	4,61	24,43	4,54	36,65	54,36	2,95			22,59
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	110,22	0,66	4,33	8,00	2,53	17,33	29,77	4,34		1,74	5,68
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT											

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)									
				Thị trấn Cù Chi	Trung Lập Hạ	Thái Mỹ	Nhuận Đức	Phước Hiệp	Tân An Hội	Phước Thạnh	Trung Lập Thượng	An Nhơn Tây	An Phú
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC											
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	5,69				0,93				0,08		0,20
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,93					0,75	0,11			0,07	
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1,92		0,04		0,17		0,03				
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,73	0,15	0,01	0,02			0,08	0,02		0,08	0,02
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,12	0,06	0,01					0,20	0,08	0,24	0,01
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	56,92	0,62								31,75	20,73
2.9	Đất tôn giáo	TON	5,36	0,31		0,09	0,02	0,10	0,08	0,01	0,07	0,06	0,22
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	4,61	0,01	0,04	0,26	0,04	0,23	0,28	0,07	0,02		
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	213,54	0,94	9,10	9,45	4,72	0,91	25,99	13,83	6,72	11,98	2,64
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	170,24			2,91	3,63			16,62		9,26	6,70

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)									
				Thị trấn Cù Chi	Trung Lập Hạ	Thái Mỹ	Nhuận Đức	Phước Hiệp	Tân An Hội	Phước Thạnh	Trung Lập Thượng	An Nhơn Tây	An Phú
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	32,05			2,91				16,62		0,49	6,50
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	138,19				3,63					8,77	0,20
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,99		0,27				0,04				

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)										
				Bình Mỹ	Hòa Phú	Phú Hòa Đông	Phước Vĩnh An	Tân Phú Trung	Tân Thạnh Đông	Tân Thạnh Tây	Trung An	Tân Thông Hội	Phú Mỹ Hưng	Phạm Văn Cội
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...+(25)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
<b>1</b>	<b>Nhóm đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>10.501,41</b>	<b>453,99</b>	<b>213,57</b>	<b>628,79</b>	<b>426,34</b>	<b>659,89</b>	<b>730,24</b>	<b>215,06</b>	<b>341,28</b>	<b>645,52</b>	<b>397,14</b>	<b>415,02</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.881,68	35,42		101,37	136,82	205,47	420,49	45,27	16,14	50,39	1,52	
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1.366,48			101,37	118,53	188,41	420,49	32,71	11,37	31,41	1,52	
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	515,21	35,42		0,00	18,29	17,06		12,56	4,77	18,98		
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	2.934,13	144,97	92,43	130,29	134,37	199,80	144,36	43,68	153,72	163,52	61,62	68,70
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.315,50	265,93	121,05	391,00	145,80	242,99	151,05	117,76	145,90	413,55	328,98	222,65
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	21,96											19,73
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX												

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)										
				Bình Mỹ	Hòa Phú	Phú Hòa Đông	Phước Vĩnh An	Tân Phú Trung	Tân Thạnh Đông	Tân Thạnh Tây	Trung An	Tân Thông Hội	Phú Mỹ Hưng	Phạm Văn Cội
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...+(25)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>												
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	225,10	7,08	0,09	3,19	9,35	9,48	12,13	8,35	25,52	18,06	5,02	20,18
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT												
1.9	Đất làm muối	LMU												
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	123,03	0,59		2,94		2,15	2,21					83,76
<b>2</b>	<b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>1.937,98</b>	<b>104,33</b>	<b>52,28</b>	<b>79,90</b>	<b>110,14</b>	<b>156,01</b>	<b>167,63</b>	<b>65,90</b>	<b>131,49</b>	<b>150,42</b>	<b>39,54</b>	<b>48,14</b>
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	608,36	44,59	17,08	38,01	38,87	56,78	46,46	25,10	53,09	37,18	8,98	8,22
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	9,59											
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11,03	0,77	0,06	0,51	0,06	0,20	0,78	0,15	1,16	0,30	0,43	2,82
2.4	Đất quốc phòng	CQP	30,56	0,93			4,73	0,15		0,03			8,19	11,16
2.5	Đất an ninh	CAN	0,85									0,03		
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	114,01	2,51	11,89	1,86	13,89	2,95	0,89	1,42	3,28	12,93	0,88	18,34
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	27,39	0,03	8,20		12,23		0,02	0,57	2,90	0,24	0,09	0,31
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,76									0,33		0,07
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1,78	0,04	0,02	0,02	0,13	0,51	0,05	0,04	0,01	0,04	0,01	0,05
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	48,81	1,33	1,15	1,16	0,61	2,24	0,63	0,59	0,27	1,86	0,49	17,15
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	24,84	0,77	0,02	0,55	0,81	0,08	0,12	0,09		10,05	0,05	0,64



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)										
				Bình Mỹ	Hòa Phú	Phú Hòa Đông	Phước Vĩnh An	Tân Phú Trung	Tân Thạnh Đông	Tân Thạnh Tây	Trung An	Tân Thông Hội	Phú Mỹ Hưng	Phạm Văn Cội
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...+(25)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH												
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT												
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT												
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG												
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	10,43	0,34	2,50	0,13	0,11	0,12	0,07	0,13	0,10	0,41	0,24	0,12
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	416,85	31,18	11,47	13,65	36,37	53,64	20,98	16,29	51,13	56,50	3,61	5,93
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	2,48											
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN												
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT												
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	111,09	2,64	1,13	0,98	0,89	8,91	0,36	1,01	42,56	5,99	1,12	
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	297,41	28,54	10,34	12,67	35,48	44,73	20,62	15,28	2,70	50,51	2,49	5,93
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	5,87								5,87			
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	351,99	2,64	2,09	0,36	0,44	19,12	8,21	0,10	7,35	22,12	6,55	1,27
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	173,46	1,95	1,20			10,26	1,93	0,01		7,20		
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	110,22		0,78		0,42	8,45	4,51		6,76	14,92		

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)										
				Bình Mỹ	Hòa Phú	Phú Hòa Đông	Phước Vĩnh An	Tân Phú Trung	Tân Thạnh Đông	Tân Thạnh Tây	Trung An	Tân Thông Hội	Phú Mỹ Hưng	Phạm Văn Cội
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...+(25)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT												
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC												
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	5,69			0,02		0,04			0,58		3,84	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,93											
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1,92			0,12		0,02	1,54					
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,73			0,02	0,02	0,07	0,19	0,03			0,01	0,02
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,12	0,32	0,11			0,28	0,04	0,04	0,01			0,73
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	56,92	0,37		0,20				0,03			2,70	0,52
2.9	Đất tôn giáo	TON	5,36	1,91	0,16	1,18		0,30	0,28	0,04	0,20	0,33		
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	4,61	1,05	0,30	0,07	0,54	0,81	0,19	0,10	0,06	0,54		
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	213,54	1,22	4,57	14,58	9,66	22,06	24,42	7,93	7,92	18,29	6,62	
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	170,24	17,54	4,66	9,68	5,58		65,42	14,74	7,30	2,20	3,60	0,40

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)										
				Bình Mỹ	Hòa Phú	Phú Hòa Đông	Phước Vĩnh An	Tân Phú Trung	Tân Thạnh Đông	Tân Thạnh Tây	Trung An	Tân Thông Hội	Phú Mỹ Hưng	Phạm Văn Cội
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...+(25)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	32,05			0,30	0,01					2,20	2,62	0,40
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	138,19	17,54	4,66	9,38	5,57		65,42	14,74	7,30		0,98	
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,99										0,68	

**\*Ghi chú:** Diện tích thu hồi này là dự kiến, diện tích thu hồi thực tế phụ thuộc vào từng dự án được xác định đưa vào kế hoạch sử dụng đất hàng năm.

---

**VĂN PHÒNG UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Địa chỉ: 86 Lê Thánh Tôn, quận 1

Điện thoại: 38.233.686

Fax: (84.8) 38.233.694

Email: [tcb.ubnd@tphcm.gov.vn](mailto:tcb.ubnd@tphcm.gov.vn)

Website: [www.congbao.hochiminhcity.gov.vn](http://www.congbao.hochiminhcity.gov.vn)

In tại Xí nghiệp Bản đồ Đà Lạt - Bộ Quốc phòng